



白话小说语言词典

BAIHUA XIAOSHUO YUYAN CIDIAN

白维国 主编



创立于1897

商务印书馆
The Commercial Press

白话小说语言词典

白维国 主编

商务印书馆

2010年·北京

图书在版编目(CIP)数据

白话小说语言词典/白维国主编. —北京:商务印书馆, 2011

ISBN 978-7-100-02481-5

I. ①白… II. ①白… III. ①小说—文学语言—中国—古代—词典 IV. ①I054-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第 003210 号

所有权利保留。

未经许可,不得以任何方式使用。

责任编辑 金欣欣
封面设计 郝永祺
版式设计 陈成谱

白话小说语言词典

白维国 主编

商务印书馆出版

(北京王府井大街 36 号 邮政编码 100710)

商务印书馆发行

三河市艺苑印刷厂印刷

ISBN 978-7-100-02481-5

2011 年 3 月第 1 版

开本 850×1168 1/32

2011 年 3 月第 1 次印刷

印张 66

定价:126.00 元

顾 问 周定一 陈治文

主 编 白维国

编 者 (按汉语拼音音序排列)

白维国 曹广顺 江蓝生 李崇兴

陆尊梧 王海棻 温仁杰 姚美玲

资料统筹 李晓月

凡 例

一 收词

1. 收词以古代白话小说中出现的近代口语词汇为主,大致包括如下一些类别:虚词(如就便、便就、就地、就待、就及、将、将次、将待、将为道等);带有方言色彩的语词(如清头、交关、弄喧、刺闹、掏嗤、伍浓、一榻括子等);结构固定的俗语词(如半瓶醋、打绝板、拔短梯、窝里炮、睡长觉等);切口语(如马前健、蹇味儿、日照、四马儿、贝戎儿、七大八、出彩、线道、牛子等);委婉语(如房事、里急、出恭、破腹、谷道等);俗语化的称谓(如老家儿、老娘婆、光棍、二汉、浑家、屋里的等);一般的口语词(如旧年、闹吵、看顾、将就、干脆、闹吵吵、肫里肫膀等)。以上词语原则上尽量收入。

2. 名物词酌量收入。酌量的标准是:常见(如押司、外郎、篋片、相思卦、走百病、随身灯、下茶、开脸、放囊、抽头、行香、拶指、榷床、抹额、主腰子、行院、缠头等);俗语化(如二爷、二府、摔老盆、过门、换盅儿、扎盲盲、藏猫儿、砸礅子、烧刀子、一口钟、女儿痲、额卢盖、鲫鱼儿、老鸽子、官板儿等)。过于专门化的(如父母交、双飞雁、发符、证盟、肝脉、逼火、冲头等)原则上不收。

3. 古今通用的基本词汇、古汉语词汇(包括常用的古汉语虚词)、习见的成语和典故,原则上不收入。近代新产生的或常用的口语词汇,不以现代汉语是否仍在使用为收入或不收入的标准。

4. 收条以词为基本单位(包括一些俗语化了的固定短语),超出词或固定短语范围的留文、俗谚、歇后语等不收入。

二 出条

1. 条目按汉语拼音字母顺序排列。首字相同的条目连排,按第二字

的音序分先后；第二字相同的，则按第三字的音序分先后，其余类推。读音相同的字，原则上按笔画多少为序，笔画少的在前；笔画也相同的，按、一丨丿一 的笔顺为序。同一声旁的同音字连排，不受笔画多少的限制。例如，以“安、庵、谳、鞍”起头的词条，按笔画及笔顺排，应是上面出现的顺序；但是“鞍”的声旁是“安”，所以它跟“安”连排，次序就调整为“安、鞍、庵、谳”。

2. 同一词语有若干不同词形的（如杳兕、阁落、纡络、蛤刺、貉刺等），或词序互为颠倒的（如热闹、闹热，偷寒送暖、送暖偷寒等），均独立出条，各举例句。不采用“又作××”的副条方式出条。

3. 出条词语用黑鱼尾号【】括起。只出现儿化词形的，带儿尾出条（如【烧焰儿】、【嘎嘎枣儿】等）；有儿化与不儿化两种词形的，儿尾加括号（如【话白（儿）】，表示该词有“话白”、“话白儿”两种词形）。带子尾的处理方式与儿尾同。能够兼带儿尾、子尾的，用“××（儿）（子）”的形式出条（如【把柄（儿）（子）】）。

三 注音

1. 每条词语在出条后空一格注音。注音采用汉语拼音方案。

2. 注音按单字的字面音标注，不连写，不标变调（如“不、一、七、八”打头的词条均按单字音排列，不按变调加以区分），不按今口语音或方言读音标注。

3. 轻声不标调号。子尾和儿尾按轻声音节处理。出条时用括号括起的子尾和儿尾，注音时在儿尾或子尾前加一中圆点。譬如：【烧焰儿】注成 shāo yàn er；【话白（儿）】注成 huà bái·er；【把柄（子）（儿）】注成 bǎ bǐng·zi·er。

4. 同一词语有两种或两种以上读音的，各自单独成条，不用一条下标注两音的办法。譬如【挨磨】ái mó 和【挨磨】ái mò 分别出条，不在【挨磨】条下分注 ái mó、ái mò 两个音。

四 释义

1. 注音后空一格释义，不另起行。

2. 释义只解释白话小说中特有的或常用的意义。白话小说中未见使用的、或古今通用的、或古汉语常用的意义不加解释,以保持专门工具书的独特性。

3. 多义词分项解释,义项用①②③……标出,例句附在各自的义项下。几种意义产生时间先后不同的,以先出现的排在前面;如果几种意义产生的时间不能确定的,把常用义排在前面;有多例书证与单书孤证的,多例书证的排在前面。

4. 释义文字务求准确、精练、明白。考虑到本书历史性语文工具书的性质,所以释义多数都采用跟现代汉语对译的方式,以求文字简练,节省篇幅。

5. 只给出释义文字,不做释义的根据与理由方面的阐述。

6. 有不同词形的同一词语(如前引“昏晃”和“陨落”、“热闹”和“闹热”等),或同一事物的不同名称,释义以常见词形或名称为主,其他条目分别情况,以“即××”、“犹××”、“同××”等表示,不再重复释义。

五 引例

1. 出条词语(多义词的每一义项)于释义后引一至三个例句,作为释义的验证与补充。

2. 引例按作品时代前后为序排列。

3. 使用地域较广泛的词语,选例照顾到作品的地域性,尽量从具有不同方言色彩的作品中分别选取,尤其注意照顾南方地区和北方地区都使用的词语。

4. 每条例句后都标注出例的书名(书名用简称)、回数(或卷、则数)。标注的内容用括号括起。释义文字与例句之间用“[例]”隔开。

六 字形

1. 使用通行的规范简化字。繁体简化后引起歧义或读音改变的,于简体字后加注繁体。极个别不易处置的,保留繁体,如盪酒、盪风、走一盪的“盪”。

2. 俗体字、异体字只改成相应的规范字形,不以今天的通用字形去

代替。例如：“弔脚儿”正作“吊脚儿”，不正作“扁脚儿”，等等，以存当时用字风貌。

七 标点

本书使用现在通行的新式标点符号。并列的释义用“；”号隔开。引例过长的，中间可适当删节，用“……”表示，“……”前不再保留其他的标点符号。

八 条目

5.6 万余条。

目 录

凡例	1
音节表	5
词目首字笔画索引	10
词典正文	1—2072
附录:例句引书简称全称对照表	2073
后记	2077

音 节 表

(音节右边的数字为词典正文的页码)

A		bāo	41			cháo	126	chuǎng	172	dāi	227
		bǎo	42	C		chǎo	128	chuàng	172	dǎi	227
		bào	44			chē	128	chuī	172	dài	228
ā	1	bēi	47	cā	95	chě	129	chuí	173	dān	231
á	2	běi	47	cāi	95	chè	130	chūn	174	dǎn	233
à	2	bèi	47	cái	96	chēn	131	chún	175	dàn	233
a	2	bēn	50	cái	96	chén	131	chǔn	175	dāng	234
āi	3	běn	50	cǎi	98	chěn	133	chuō	176	dǎng	239
ái	5	bèn	52	cài	99	chèn	133	chuò	176	dàng	239
ǎi	6	bēng	53	cān	100	chēng	136	cī	177	dāo	241
ài	6	běng	53	cán	101	chéng	137	cí	177	dáo	241
ān	7	bèng	53	cǎn	102	chěng	142	cǐ	179	dǎo	241
ǎn	10	bī	54	càn	102	chèng	143	cì	179	dào	244
àn	11	bí	54	cāng	102	chī	143	cōng	180	dē	249
āng	12	bǐ	55	cáng	103	chí	147	cóng	180	dé	249
áng	12	bì	57	cāo	103	chǐ	148	còu	182	de	251
āo	13	biān	59	cáo	104	chì	149	cū	183	děi	251
áo	13	biǎn	60	cǎo	104	chōng	151	cù	184	dēng	252
ǎo	14	biàn	61	cào	106	chóng	152	cuān	187	děng	253
ào	14	biāo	63	cè	106	chǒng	153	cuán	187	dèng	253
		biǎo	65	cēn	107	chòng	153	cuàn	189	dī	254
		biào	66	céng	107	chōu	153	cuī	189	dí	255
B		biē	66	cèng	107	chóu	154	cuì	189	dǐ	256
		bié	67	chā	107	chǒu	155	cūn	190	dì	259
bā	15	biě	68	chá	110	chòu	156	cún	191	diān	262
bá	18	biè	68	chǎ	112	chū	156	cǔn	192	diǎn	263
bǎ	19	bīn	68	chà	112	chú	163	cùn	192	diàn	266
bà	22	bìn	68	chāi	113	chǔ	164	cuō	193	diāo	268
bāi	23	bīng	69	chái	115	chù	165	cuó	195	diǎo	269
bái	23	bǐng	69	chān	115	chuāi	166	cuò	195	diào	269
bǎi	27	bìng	70	chán	116	chuǎi	166			diē	273
bài	30	bō	71	chǎn	118	chuài	167	D		dié	274
bān	31	bó	73	chàn	118	chuān	167			dīng	274
bǎn	33	bǒ	75	chāng	119	chuán	168			dǐng	276
bàn	34	bò	75	cháng	119	chuǎn	170	dā	198	dìng	278
bāng	38	bo	75	chǎng	123	chuàn	170	dá	200	diū	280
bǎng	40	bǔ	76	chàng	123	chuāng	171	dǎ	201	dōng	281
bàng	40	bù	77	chāo	124	chuáng	172	dà	218	dǒng	282

kōu	826	lè	895	lū	966	mén	1019	nài	1070	nòng	1112
kǒu	827	le	897	lú	966	mèn	1024	nān	1071	nú	1115
kòu	833	lēi	897	lǔ	967	men	1025	nán	1071	nǚ	1116
kū	835	léi	897	lù	968	mēng	1025	nǎn	1075	nù	1116
kǔ	836	lěi	898	lú	970	méng	1025	nàn	1075	nǚ	1117
kù	839	lèi	899	lǔ	971	měng	1026	nāng	1076	nù	1119
kuā	840	léng	900	lù	971	mèng	1027	náng	1076	nuǎn	1119
kuǎ	841	lěng	900	luán	972	mī	1027	nǎng	1076	nuè	1121
kuà	842	lèng	903	luǎn	972	mí	1028	nàng	1077	nuó	1121
kuǎi	842	lī	904	luàn	972	mǐ	1029	nāo	1077	nuò	1122
kuài	842	lí	904	lùè	973	mì	1029	náo	1077		
kuān	844	lǐ	906	lūn	974	mián	1031	nǎo	1078		
kuǎn	847	lì	911	lún	975	miǎn	1032	nào	1080		
kuāng	849	liǎ	917	lùn	975	miàn	1033	nè	1083		
kuáng	850	lián	917	luō	976	miáo	1036	ne	1083	ōu	1123
kuàng	851	liǎn	923	luó	976	miǎo	1036	něi	1084	ǒu	1123
kuī	852	liàn	925	luǒ	978	miào	1037	nèi	1084	òu	1124
kuí	853	liáng	925	luò	978	miē	1038	nèn	1087		
kuǐ	854	liǎng	928			miè	1038	néng	1088		
kuì	854	liàng	931			mín	1039	nī	1089		
kūn	855	liāo	932			mǐn	1039	ní	1089	pā	1125
kǔn	855	liáo	932			míng	1039	nǐ	1091	pá	1125
kùn	856	liǎo	934	mā	983	mǐng	1045	nì	1092	pà	1126
kuò	857	liào	937	má	983	mìng	1045	niā	1093	pāi	1127
		liè	940	mǎ	985	mō	1046	niān	1093	pái	1128
		lie	941	mà	987	mó	1046	nián	1094	pài	1132
		līn	941	mái	988	mǒ	1049	niǎn	1097	pān	1132
		lín	941	mǎi	988	mò	1050	niàn	1099	pán	1134
		lǐn	943	mài	990	móu	1054	niáng	1100	pàn	1137
lā	858	lìn	944	mān	994	mǒu	1054	niàng	1101	pāng	1138
lá	860	líng	944	mán	994	mú	1054	niǎo	1102	páng	1138
lǎ	860	lǐng	949	mǎn	995	mǔ	1055	niào	1102	pàng	1139
là	860	lìng	951	màn	998	mù	1055	niē	1102	pāo	1139
lái	865	liū	952	máng	999			nié	1104	páo	1140
lán	866	liú	954	mǎng	1000			niè	1104	pǎo	1141
lǎn	869	liǔ	957	māo	1000			nín	1105	pào	1142
làn	871	liù	958	máo	1001			níng	1105	péi	1143
láng	872	lóng	960	mǎo	1004	h	1058	nǐng	1106	pèi	1145
lǎng	874	lǒng	962	mào	1004	nā	1058	nìng	1107	pēn	1145
làng	875	lòng	963	me	1006	ná	1058	niū	1107	pén	1146
lāo	876	lōu	963	méi	1006	nǎ	1062	niú	1107	pèn	1146
láo	877	lóu	964	měi	1017	nà	1064	niǔ	1108	pēng	1146
lǎo	880	lǒu	964	mèi	1018	na	1068	niù	1110	péng	1146
lào	895	lòu	964	mēn	1018	nǎi	1068	nóng	1111	pěng	1147

8 音节表

pèng	1147	qiàn	1221	rǎng	1279	sēng	1321	shuǎi	1429	tān	1484
pī	1148	qiāng	1222	ràng	1279	shā	1321	shuài	1429	tán	1485
pí	1151	qiáng	1223	ráo	1280	shá	1324	shuān	1430	tǎn	1487
pǐ	1153	qiǎng	1224	rǎo	1281	shǎ	1324	shuàn	1430	tàn	1487
pì	1154	qiàng	1226	rào	1281	shà	1325	shuāng	1430	tāng	1489
piān	1155	qiāo	1226	rě	1281	shāi	1325	shuǎng	1431	táng	1491
pián	1156	qiáo	1227	rè	1282	shǎi	1326	shuí	1432	tàng	1494
piǎn	1157	qiǎo	1229	rén	1285	shài	1326	shuǐ	1432	tàng	1494
piàn	1157	qiào	1231	rěn	1288	shān	1326	shuì	1436	tāo	1494
piāo	1158	qié	1232	rèn	1289	shǎn	1329	shùn	1437	táo	1496
piáo	1158	qiě	1232	rēng	1291	shàn	1330	shuō	1439	tāo	1498
piǎo	1159	qiè	1233	réng	1292	shāng	1332	shuò	1442	tào	1501
piào	1159	qīn	1236	rì	1292	shǎng	1333	sī	1443	tè	1502
piē	1160	qín	1239	róng	1295	shàng	1335	sǐ	1450	téng	1503
piě	1161	qǐn	1240	rǒng	1296	shāo	1344	sì	1451	tī	1505
pīn	1162	qìn	1240	róu	1296	sháo	1348	sōng	1454	tí	1506
pín	1162	qīng	1240	ròu	1296	shǎo	1348	sóng	1455	tǐ	1510
pǐn	1163	qíng	1251	rú	1297	shào	1350	sǒng	1455	tì	1512
pìn	1163	qǐng	1255	rǔ	1299	shē	1351	sòng	1456	tiān	1513
pīng	1164	qìng	1257	rù	1300	shé	1351	sōu	1458	tián	1519
píng	1164	qióng	1258	ruǎn	1302	shě	1352	sǒu	1459	tiǎn	1521
pō	1169	qiū	1259	ruí	1305	shè	1352	sòu	1459	tiàn	1522
pó	1172	qiú	1259	rùn	1305	shēn	1356	sū	1459	tiāo	1522
pǒ	1172	qū	1261	ruò	1305	shěn	1360	sú	1460	tiáo	1523
pò	1173	qú	1265			shěn	1363	sù	1461	tiǎo	1526
pōu	1177	qǔ	1265			shèn	1364	suān	1464	tiào	1527
pū	1177	qù	1267			shèng	1365	suàn	1464	tiē	1529
pú	1180	quān	1269			shéng	1373	suī	1466	tiě	1531
pǔ	1181	quán	1270	sā	1307	shěng	1373	suí	1466	tīng	1532
pù	1181	quǎn	1272	sǎ	1308	shèng	1374	suì	1468	tíng	1535
		quàn	1273	sà	1310	shī	1375	sūn	1469	tǐng	1538
		quē	1273	sāi	1310	shí	1381	sǔn	1469	tōng	1539
		qué	1274	sài	1310	shǐ	1389	suō	1470	tóng	1543
		què	1274	sān	1311	shì	1391	suǒ	1471	tǒng	1546
qī	1183	qūn	1277	sǎn	1315	shōu	1401			tòng	1547
qí	1188	qún	1277	sàn	1316	shǒu	1405			tōu	1548
qǐ	1193			sāng	1317	shòu	1412			tóu	1549
qì	1203			sǎng	1317	shū	1415			tǒu	1558
qiā	1209			sàng	1318	shú	1422	tā	1476	tòu	1559
qiǎ	1210			sāo	1318	shǔ	1424	tǎ	1477	tū	1560
qià	1210	rán	1278	sǎo	1319	shù	1425	tà	1477	tú	1561
qiān	1211	rǎn	1278	sào	1319	shuā	1427	tāi	1479	tǔ	1563
qián	1216	rāng	1278	sè	1320	shuǎ	1428	tái	1479	tù	1566
qiǎn	1221	ráng	1279	sēn	1321	shuāi	1429	tài	1482	tuán	1566

tuī	1568	wū	1631	xuán	1770	yǐng	1880	zào	1942	zhǒu	2020
tuí	1571	wú	1634	xuǎn	1771	yìng	1883	zé	1944	zhòu	2020
tuǐ	1571	wǔ	1638	xuàn	1772	yō	1886	zéi	1945	zhū	2020
tuì	1572	wù	1643	xuē	1772	yōng	1887	zěn	1946	zhú	2021
tūn	1573			xué	1773	yóng	1887	zēng	1949	zhǔ	2021
tún	1574			xuě	1775	yǒng	1887	zèng	1949	zhù	2023
tǔn	1574			xuè	1776	yòng	1888	zhā	1949	zhuā	2026
tùn	1575	xī	1648	xūn	1777	yōu	1890	zhá	1950	zhuāi	2027
tuō	1575	xí	1653	xún	1777	yóu	1891	zhǎ	1952	zhuài	2027
tuó	1581	xǐ	1654	xùn	1782	yǒu	1896	zhà	1952	zhuān	2027
tuǒ	1581	xì	1658			yòu	1901	zhāi	1953	zhuǎn	2027
tuò	1582	xiā	1663			yū	1902	zhái	1955	zhuàn	2029
		xiá	1664			yú	1903	zhǎi	1955	zhuāng	2030
		xià	1665			yǔ	1905	zhài	1956	zhuǎng	2034
		xiān	1673	yā	1784	yù	1907	zhān	1957	zhuàng	2034
		xián	1676	yá	1788	yuān	1909	zhǎn	1958	zhuī	2036
wā	1583	xiǎn	1682	yǎ	1790	yuán	1911	zhàn	1961	zhuì	2036
wá	1584	xiàn	1683	yà	1791	yuǎn	1918	zhāng	1963	zhūn	2037
wǎ	1584	xiāng	1688	yān	1792	yuàn	1919	zhǎng	1965	zhǔn	2037
wà	1585	xiáng	1698	yán	1794	yuē	1920	zhàng	1967	zhuō	2038
wāi	1585	xiǎng	1699	yǎn	1797	yuě	1922	zhāo	1969	zhuó	2039
wǎi	1587	xiàng	1702	yàn	1804	yuè	1922	zháo	1973	zī	2042
wài	1587	xiāo	1705	yāng	1806	yūn	1925	zhǎo	1974	zǐ	2042
wān	1592	xiǎo	1709	yáng	1807	yún	1925	zhào	1976	zì	2044
wán	1593	xiào	1721	yǎng	1810	yǔn	1927	zhē	1979	zì	2046
wǎn	1597	xiē	1723	yàng	1813	yùn	1927	zhé	1981	zōng	2046
wàn	1600	xié	1727	yāo	1814			zhě	1984	zǒng	2046
wāng	1601	xiě	1729	yáo	1817			zhè	1984	zòng	2048
wáng	1602	xiè	1730	yǎo	1818			zhe	1985	zōu	2048
wǎng	1603	xīn	1732	yào	1819	zā	1929	zhēn	1985	zǒu	2049
wàng	1605	xìn	1739	yē	1822	zá	1930	zhěn	1987	zū	2052
wēi	1607	xīng	1741	yé	1822	zǎ	1932	zhèn	1987	zú	2052
wéi	1609	xíng	1743	yě	1823	zāi	1932	zhēng	1989	zǔ	2053
wěi	1613	xǐng	1751	yè	1826	zǎi	1932	zhēng	1991	zuān	2053
wèi	1616	xìng	1753	yī	1828	zài	1933	zhèng	1992	zuǎn	2054
wēn	1619	xiōng	1755	yí	1855	zān	1935	zhī	1997	zuàn	2054
wén	1621	xióng	1756	yǐ	1859	zán	1935	zhí	2002	zuǐ	2055
wèn	1624	xiū	1756	yì	1861	zǎn	1936	zhǐ	2007	zuì	2056
wèn	1626	xiù	1759	yīn	1866	zàn	1937	zhì	2012	zūn	2057
wēng	1627	xū	1760	yín	1869	zāng	1938	zhōng	2015	zǔn	2057
wèng	1627	xú	1764	yǐn	1871	zàng	1938	zhǒng	2017	zuō	2057
wō	1628	xǔ	1764	yìn	1874	zāo	1939	zhòng	2017	zuó	2058
wǒ	1630	xù	1765	yīng	1876	záo	1940	zhōu	2018	zuǒ	2058
wò	1630	xuān	1768	yíng	1877	zǎo	1940	zhóu	2019	zuò	2059

词目首字笔画索引

(每栏右边的数字为词典正文的页码)

一	画	于 1903	弓 424	不 77	升 1365	勾 431	五	画	
		工 423	己 634	立 835	长 119	卅 434			
一		士 1391	巳 1859	犬 1272		卞 61	五	刊 1907	
	1828	土 1563	巳 1451	太 1482	仁 1288	六 958		末 797	
		下 1665	卫 1616	区 1261	什 1360	文 1621		未 1006	
二		大 218	也 1823	历 912	什 1382	亢 804		末 1050	
		丈 228	女 1117	歹 227	片 1157	方 338		未 1617	
	315	兀 1967	飞 347	尤 1891	仆 1177	忆 1862		示 618	
	1381	小 1631	叉 1709	厄 309	仇 1180	冂 1430		巧 1391	
	123	与 1643	又 107	匹 1153	化 562	火 608		正 1229	
二十	274	才 1905		车 112	仍 570	为 1616		功 1992	
厂	1183	万 1600	习 1653	巨 1929	斤 1292	斗 286		去 423	
丁	76	寸 192	马 985	扎 1949	爪 726	计 287		甘 1267	
七	15	上 1335	子 2042	屯 1950	反 1974	户 635		世 394	
八	1285	口 827	乡 2046	戈 1574	刘 333	讠 560		艾 1392	
人	1300	巾 726	幺 1814	比 408	介 721	讠 382		古 6	
入	313	山 1326		切 55	从 726	讠 1289		节 441	
儿	618	千 1211	四	牙 1233	父 1788	冗 618		本 711	
几	633	川 1193	画	瓦 1584	今 2007	心 1296		术 50	
九	759	彳 167	丰 359	止 2007	凶 1755	尺 1732		札 1425	
刁	268	个 149	王 1602	少 1348	分 352	引 1134		可 1951	
刀	241	义 1861	井 752	日 1350	乏 357	尺 148		可 811	
力	911	及 626	开 789	中 1292	公 325	引 1871		叵 1172	
乃	1068	凡 331	夫 372	贝 2015	仓 425	丑 155		丙 1930	
又	1901	久 760	天 1513	中 2017	月 102	巴 16		左 69	
	897	么 1006	无 1634	冈 47	氏 1922	队 296		厉 2058	
	934	勺 1348	元 1911	冈 400	月 1391	办 34		石 914	
也	937	丸 1593	云 1925	内 1084	勿 1645	以 1859		石 1383	
	1038	广 474	专 2027	见 667	风 1683	邓 1927		右 1902	
三		亡 1602	丐 389	牛 1107	欠 1621	劝 253		布 93	
		门 1634	艺 1862	午 1107	丹 1221	双 1430		秀 507	
三	1311	丫 1019	木 1055	毛 1641	匀 231	孔 824		龙 960	
千	390	之 1784	支 1638	气 1001	乌 1927	书 1415		戊 1645	
	399	尸 1997	支 1998	手 1203	凤 1631	水 1432		平 1164	
亏	852	厅 1375	厅 1532	手 1405	凤 368	幻 578		灭 1038	

行	507	乞	408	许	1764	骏	6	劫	713	忒	1502	迤	2037
	1745		1862	讹	307	纤	1675	芙	376	瓶	1585	求	1260
全	1270	忙	999	论	975	纆	409	芸	1927	捌	912	迓	1791
会	595	闭	58	讼	1456	驯	1782	芽	1789	扶	375	志	1487
合	521	问	1626	讽	368	约	1815	花	562	抚	380	步	93
杀	1321	闯	172	农	1111		1920	芹	1239	转	1568	卤	967
	1326	羊	1807	设	1352	纪	637	芥	722	技	638	坚	658
企	1194	并	70	访	343	驰	147	苍	102	扼	826	旱	506
众	2018	关	456	诀	782	孙	1469	严	1794	扰	1281	盯	275
爷	1822	米	1029	寻	1777	巡	1780	芦	967	拒	775	里	907
伞	1315	灯	252	良	420			劳	878	找	1975	呈	140
兆	1976	壮	2034	尽	731	七	画	克	815	批	1148	助	2025
创	172	冲	151		736			苏	1459	扯	129	时	1383
余	187		153	异	1863	寿	1412	矸	278	连	917	县	1685
余	1574	妆	2031	导	241	弄	963	杆	395	抄	124	吃	1862
肋	899	兴	1741	阱	752		1112	杜	292	纲	401	呆	5
夙	1461		1753	阵	1987	麦	991	杠	402	折	1352		227
危	1607	次	179	阳	1809	形	1744	杖	1967		1979	呕	1123
杂	1930	汗	505	收	1401	进	737	机	1644		1981	园	1124
旭	1765	污	1632	阶	706	戒	722	材	97	抓	2026	旷	1912
脊	387	江	676	阴	1867	吞	1573	村	190	扳	31	围	851
负	383	汕	1430	防	340	远	1918	杉	1328	抡	1132	足	1611
舛	170	汛	1783	奸	657	违	1612	巫	1633		974	邮	2052
各	415	池	147	籽	711	划	118	极	627	扮	975	虬	1261
名	1039	汝	1299	那	1058	运	1927	杨	1810	抢	1222	邮	1892
多	302	汤	240		1062	坛	1485	杓	987		1224	男	1071
争	1989		1489		1064	坏	574	甫	380	抑	1863	困	856
色	1320	汉	113		1068	走	2049	匣	1664	拘	432	陌	307
	1326	宇	1906	如	1121	贡	430	更	421	抛	1139	哧	129
汤	1751	决	781	妇	1297	攻	424		422	投	288	吵	125
庄	2030	守	1409	好	383	赤	149	束	1426	抗	1556	串	128
庆	1257	宅	1955		510	坎	799	吾	1638		804	呐	170
刘	954	乞	1583	妈	983	坍	1484	豆	288		805		1066
齐	1188	安	7	戏	1658	均	787	两	928	抖	286		1083
交	684	冰	69	观	460	孝	1721	酉	1901	护	560	员	1912
衣	1852	字	2045		470	坟	356	丽	915	抉	782	呐	1291
亦	1862	讲	680	欢	575	坑	821	医	1855	扭	1108	听	1532
产	118	讳	594	买	988	坊	340	辰	132	把	19	盼	356
亥	498	讴	1123	羽	1906	壳	810	还	495	报	44	吹	172
充	151	军	786	纆	1903	志	2013		576	拟	1091	鸣	1632
妄	1605	诨	775	红	540	块	844	奁	922	掬	1455	叱	1240
忖	192	讶	1791	驮	306	声	1371	尕	1601	抒	1418	呶	1855
忤	118	讷	1083		1581	却	1274	来	862	轩	1768	映	782